

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG BỘ NĂM 2021

(Kèm theo công văn số TCĐBVN-QLBTĐB ngày tháng năm 2021)

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
1									
	0212+475 - 0215+775	Hà Nội	3,3						
	0215+775 - 0235+885	Hà Nam	20,1						
	0216+847 - 0240+204		23,3						Đoạn tránh TP. Phú Lý
	0235+885 - 0251+050		15,9						
	0251+050 - 0285+400	Ninh Bình	34,3						
	0285+400 - 0383+00	Thanh Hóa	97,6						Tuyến chính;
	0315+492 - 0326+506		11,0						Tuyến nhánh đường tránh TP T.Hóa
	0322+100/ QL1 - Km22+700/ QL47			6,0					Tuyến nhánh phía Tây
	0332+100 - 0332+135		10,0						Tuyến tránh TP Thanh Hoá phía Đông - Km0332+135 (trùng Km330+200 /QL1)
	0383+000 - 0467+000	Nghệ An	84,0						Tuyến chính;
	0448+800 - 0467+000			25,8					Tuyến tránh TP Vinh
	0467+000 - 0481+000	Hà Tĩnh		14,0					Tuyến chính
	0467+875 - 0485+650		17,8						Tuyến nhánh từ Bắc cầu Bến Thủy 2 - TX Hồng Lĩnh (tuyến tránh TP Vinh)
	0481+000 - 0561+230		80,2						Tuyến chính
	0504+400 - 517+950			16,0					Tuyến tránh TP Hà Tĩnh
	0560+825 - 0589+600 (Km587+00 /QL1)			28,8					Tuyến tránh Kỳ Anh - Km589+600 trùng Km587+00 /QL1
	0561+230 -0586 +600			25,4					Tuyến chính
	0579+432 - 0597+889	Quảng Bình						18,5	Tuyến tránh đèo con (1.1Km địa phận Hà Tĩnh);
	0586 +600 - 0591+600	Hà Tĩnh	5,0						Tuyến chính
0591+600 - 0594+400 (597+550/QL1)	Quảng Bình		2,8					Tuyến nhánh qua Hàm đèo ngang (1,5Km địa phận Hà Tĩnh)	

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	0591+600 - 0595+000	Hà Tĩnh			3,4				Tuyến chính qua Đèo Ngang
	0595 - 0597+550	Quảng Bình			2,6				Tuyến chính qua Đèo Ngang
	0597+550 - 0671+228		73,7						Tuyến chính
	0651+522 - 0670+982			19,2					Tuyến tránh đồng Hới - Km0670+982 trùng Km671+228/QL1)
	0671+228 - 0704+900			33,7					Tuyến chính
	0672+600 - 0705+605			33,0					Tuyến tránh ven biển - Km705+605 trùng Km704+900/QL1
	0704+900 - 0717+100		12,2						Tuyến chính
	0717+100 - 0729+910	Quảng Trị	12,8						Tuyến chính
	0729+820 - 0741+600			11,8					Tuyến tránh Hiền Lương Km741+600 trùng Km741+108/QL1
	0729+910 - 0741+108			11,2					Tuyến chính
	0741+108 - 0791A+500		51,4						Tuyến chính
	0791A+500 - 0794+760	Thừa Thiên Huế	3,3						
	0794+760 - 0797+000		2,2						Tuyến chính
	0797+000 - 0810+072								Sở GTVT báo cáo
	0810+072 - 0811+740		1,7						Tuyến chính
	0811+600 - 0842+200			35,8					Tuyến tránh TP Huế
	0811+740 - 0819+850		8,1						
	0819+850 - 0840+400		20,6						Tuyến chính
	0840+400 - 0848+875		8,5						
	0848+875 - 0867+830		19,0						Tuyến chính
	0867+830 - 0873+054			4,5					Qua hầm Phước Tượng
	0867+830 - 0873+054				5,2				Tuyến chính qua đèo Phước Tượng
	0873+054 - 0882+280		9,2						Tuyến chính
	0882+280 - 0886+890			3,3					Qua hầm Phú Gia
	0882+280 - 0886+890				4,6				Tuyến chính qua đèo Phú Gia
	0886+890 - 0894+000		7,1						Tuyến chính
	0892+700/QL1 - 1+680		1,9						Đường dẫn vào hầm Hải Vân
	0894+000 - 0904+800				10,8				Tuyến chính

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	0904+800 - 0916+300	TP Đà Nẵng					11,5		
	0916+300 - 0933+082			16,8					
	0933+082 - 0942+000			8,9					
	0942+000 - 0947+000	Quảng Nam	5,0						
	0947+000 - 0958+700			12,0					
	0956+750 - 0958+700			2,0					
	0958+700 - 0964+257			6,2					
	0964+257 - 0965+035				1,0				
	0965+035 - 0990+300		25,4						
	0990+300 - 0996+1950			7,6					
	0996+1950 - 1027+00			29,2					
	1027+000 - 1055+280	Quảng Ngãi		28,1					
	1055+280 - 1063+877			9,2					
	1063+877 - 1072+566			8,6					
	1072+566 - 1080+046			8,2					
	1072+566 - 1080+046				7,6				
	1080+046 - 1092+577			12,3					
	1092+577 - 1101+317				8,7				
	1092+577 - 1101+317				9,7				
	1101+317 - 1114+600			13,1					
	1114+600 - 1123+873				9,0				- Tuyển cũ bên trái
	1114+600 - 1123+873			9,6					- Tuyển tránh Sa Huỳnh mới bên phải
	1123+873 - 1125+00			1,5					
	1125+000 - 1132+300	Bình Định			7,5				- Tuyển Tam Quan cũ dài 7.54km (trái tuyến)
	1125+000 - 1132+300			7,3					- Tuyển tránh thị trấn Tam Quan dài 7.3km (phải tuyến)
	1132+300 - 1143+270			11,1					
	1143+270 - 1148+582			5,3					- Tuyển tránh Bồng Sơn
	1148+582 - 1171+350			23,1					
	1171+350 - 1178+660				8,5				- Tuyển tránh thị trấn Phù Mỹ (phải tuyến)
	1171+350 - 1178+660			7,4					- Tuyển Phù Mỹ cũ (trái tuyến)

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	1178+660 - 1194+204	Bình Định		15,5					
	1194+204 - 1197+850				3,7				- Tuyến tránh TT Ngô Mây
	1197+850 - 1203+150			5,3					
	1203+150 - 1211+170			8,2					- Tuyến tránh thị xã An Nhơn mới (trái tuyến)
	1203+150 - 1211+760				8,9				- Tuyến An Nhơn cũ (phải tuyến)
	1211+760 - 1230+700			11,7					
	1230+700 - 1238+120				7,5				
	1238+120 - 1243+000					4,8			
	1239+119 - 1243+000			3,3					- Tuyến qua Hàm Cù Mông (0+00-3+300)
	1243+000 - 1247+739	Phú Yên		3,3					- Tuyến qua Hàm Cù Mông (3+300-6+618)
	1243+000 - 1248+000				5,0				
	1248+000 - 1262+500			14,5					
	1262+500 - 1278+100			14,7					
	1278+100 - 1283+1450			6,4					- Tuyến tránh Sông Cầu
	1283+1450 - 1303+300			19,8					
	1302+000 - 1303+300			1,3					- Tuyến cũ (phải tuyến) TT Chí Thạnh
	1303+300 - 1326+000			22,2					
	1326+000 - 1337+1650				13,4				- Tuyến tránh Tuy Hòa
	1337+1650 - 1353+535			15,4					
	1353+500 - 1367+000		5,9						- Tuyến qua Hàm Đèo Cả (00+00 - 5+900)
	1353+535 - 1366+546					12,6			
	1366+546 - 1374+265	Khánh Hòa			8,1				
	1367+000 - 1374+260		7,2						- Tuyến qua Hàm Đèo Cả (05+900 - 13+112)
	1374+265 - 1392+00			17,2					
	1392+00 - 1409+600			17,7					
	1409+600 - 1425+500			15,6					
	1425+500 - 1525+00			92,4					
	1455+950 - 1459+320				3,4				- Tuyến tránh Diên Khánh (trái tuyến)

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	1525+000 - 158+9300	Ninh Thuận	64,3						
	1589+300 - 1770+734	Bình Thuận		181,4					
	1770+734 - 1865+240	Đồng Nai		94,5					
	1851+714 - 1863+914		12,2						Đoạn tuyến tránh TP Biên Hòa
	1865+240 - 1873+250		8,0						
	1924+815 - 1954+790	Long An		30,0					
	1954+790 - 2025+113	Tiền Giang		70,3					
	1987+500 - 1998+650			12,0					Tuyến tránh BOT Cai Lậy
	2031+045 - 2068+960	Vĩnh Long		37,9					
	2068+960 - 2078+317	Cần Thơ		9,4					
	2078+317 - 2100+000	Hậu Giang		21,7					
	2100+000 - 2107+742	Cần Thơ		7,7					
	2107+742 - 2118+600	Sóc Trăng		10,9					
	2118+600 - 2127+320		8,7						
	2127+320 - 2169+056			41,7					
	2169+056 - 2178+126	Bạc Liêu	9,1						
	2178+126 - 2182+863			4,7					Tuyến tránh Bạc Liêu
	2185+863 - 2215+261			29,4					
	2215+261 - 2217+380				3,2				Tuyến tránh Hộ Phòng
	2217+380 - 2232+850			15,5					
	2232+850 - 2247+250	Cà Mau		14,4					
	2247+250 - 2252+923		5,7						
	2252+923 - 2276+000					23,1			
	2276+000 - 2281+400				5,4				
	2281+400 - 2296+850					15,5			
	2296+850 - 2301+610				4,8				
10									
	000+000 - 006+500	Quảng Ninh			6,5				
	006+500 - 025+500	Hải Phòng		19,0					
	025+500 - 058+200		30,6						
	058+200 - 081+000	Thái Bình		22,8					
	069+279 - 075+704			6,4					Tránh thị trấn Đông Hưng

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	081+000 - 093+380	Thái Bình	11,8						
	092+900 - 098+400			5,5					
	099+400 - 099+780		1,4						
	099+780 - 135+615	Nam Định		34,8					
	135+615 - 144+200	Ninh Bình	8,6						
	144+200 - 174+752			29,9					
	187+000 - 231+667	Thanh Hóa				44,7			
100									
	00 - 20	Lai Châu				20,0			
12									
	0+00 - 0+915	Lai Châu		0,9					
	0+915 - 20+00					19,1			
	089+900 - 103+000	Điện Biên				13,0			
	103+000 - 126+000						23,0		
	126+000 - 189+500					63,5			
	189+500 - 194+529,5				5,0				
	194+529,5 - 204+163					9,6			
	20+00 - 21+200	Lai Châu		1,2					
	207+463 - 215+250	Điện Biên				7,8			
	21+200 - 89+900	Lai Châu				68,7			
	215+250 - 281	Điện Biên					65,8		
	281+000 - 300+417	Sơn La					19,4		
	300+417 - 331+300					30,9			
Đoạn nhánh cầu C4	Điện Biên				0,9				
12A									
	000+000 - 050+800	Quảng Bình			50,8				
	061+000 - 078+500					17,5			
	104+000 - 142+200						38,2		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
12B									
	00 - 3+700	Ninh Bình		3,7					
	03+700 - 07+200				3,5				
	07+200 - 24+809			17,6					
	24+809 - 31+121				6,3				
	30+300 - 48+100	Hòa Bình				17,8			
	48+100 - 53+600								Đi trùng Đường HCM
53+600 - 94+000						40,4			
12B (Tuyến nhánh)									
	67+050 - 67+950	Hòa Bình					0,9		
12B kéo dài									
	00 - 18+500	Ninh Bình		18,5					
	18+500 - 20+000				1,5				
	20+000 - 40+500			20,5					
12B Tuyến tránh TT.Nho Quan									
	00 - 05+950	Ninh Bình		6,0					
12C									
	000 - 010	Hà Tĩnh		10,0					
	010 - 018			8,0					
	018 - 054				36,0				
	054 - 098	Quảng Bình			44,0				
13									
	062+600 - 127+500	Bình Phước	64,9						
	127+500 - 142+200					14,7			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
14									
	817+000 - 840+000	Đắk Nông		23,0					HCM: Km1876+00 - Km1899+00
	840+000 - 849+500		9,5						HCM: Km1899+00 - Km1908+500
	849+500 - 866+660			17,2					HCM: Km1908+500-Km1925+660
	866+660 - 872+000		5,3						HCM: Km1925+660 - Km1931+00
	872+000 - 887+000			15,0					HCM: Km1931+00 - Km1946+00
887+200 - 994+380	Bình Phước		107,2						
14B									
	00+000 - 24+100	TP Đà Nẵng		24,1					
	24+100 - 32+126					8,0			
	32+126 - 50+000	Quảng Nam		17,9					
50+000 - 73+971					24,0				
14C									
	00 - 15+000	Đắk Lắk					15,0		Tuyến cũ
	000 - 010	Kon Tum				10,0			
	010 - 072						62,0		
	072 - 107					35,0			
	086+850 - 089+000	Đắk Nông						2,2	Theo lý trình cũ
	090+750 - 094+350							3,6	Theo lý trình cũ
	107+000 - 186+500	Gia Lai				79,5			
	115+400 - 150+000	Đắk Nông					34,6		Theo lý trình cũ
	186+500 - 192+200	Gia Lai					5,7		
	192+200 - 197+880					5,7			
	202+000 - 285+500	Đắk Lắk					83,5		
	285+500 - 330+500	Đắk Nông					45,0		theo lý trình mới
	330+500 - 332+300					2,0			theo lý trình mới
	332+500 - 351+250						18,8		theo lý trình mới
	351+250 - 354+050			2,8					theo lý trình mới
354+050 - 357+200						3,2		theo lý trình mới	
357+200 - 377+100							19,9	theo lý trình mới	

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	377+100 - 382+600	Đăk Nông						5,5	theo lý trình mới
	382+600 - 401+568					19,0			theo lý trình mới
	401+568 - 402+000							0,4	theo lý trình mới
	413+261 - 430+781	Bình Phước					17,5		
	430+781 - 456+261					25,5			
14C đi cửa khẩu Bu Prăng									
	382+600 - 385+300	Đăk Nông					2,7		
	385+300 - 394+000					8,7			
14D									
	000 - 010	Quảng Nam				10,0			
	010 - 074+387						64,4		
14E									
	000 - 004+500	Quảng Nam				4,5			
	004+500 - 009+060				4,6				
	009+060 - 011			2,3					Đi trùng QL.1 (Km969+900-Km972+200)
	011 - 035+520					24,5			
	035+520 - 044				8,5				
	044 - 089+432					45,4			
14G									
	00+000 - 16+646	TP Đà Nẵng				16,6			
	17+566 - 25+000						8,4		
	25+000 - 66+000	Quảng Nam					41,0		
14H									
	000 - 010+520	Quảng Nam			10,5				
	010+520 - 012+520								Đường chưa thông
	012+520 - 017+500				5,0				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	017+500 - 018	Quảng Nam		0,1					Đi trùng QL.1 (Km955+670-Km955+800)
	018 - 024+910			6,9					
	024+910 - 043+750				18,8				
	043+750 - 054+410					10,7			
	054+410 - 060+220				5,8				
	060+220 - 073+540						13,7		
15									
	000+000 - 020+000	Hòa Bình				20,0			
	028+000 - 053+000	Thanh Hóa			25,0				
	053+000 - 108+600						55,6		
	108+600 - 114+000				5,4				
	206+000 - 219+800	Nghệ An					13,8		
	219+800 - 223+600				3,8				
	223+650 - 230+000								Trùng QL.48: 6,35 Km (Km27+300 - Km35+00)
	230+000 - 234+200						4,2		
	234+200 - 238+600								Trùng đường Hồ Chí Minh: 4,4 Km (Km654+800 - Km658+900)
	238+600 - 239+900						1,3		
	239+900 - 241+800								Trùng đường Hồ Chí Minh: 1,9 Km (Km659+850 - Km661+900)
	241+800 - 244+100						2,3		
	244+100 - 244+200								Trùng đường Hồ Chí Minh: 0,1 Km (Km663+500 - Km663+650)
	244+200 - 245+300						1,1		
	245+300 - 246+050								Trùng đường Hồ Chí Minh: 0,75 Km (Km664+650 - Km668+150)
	246+050 - 247+000						1,0		
	247+000 - 247+500								Trùng đường Hồ Chí Minh: 0,5 Km (Km669+78 - Km669+310)
	247+500 - 251+250						3,8		
	251+250 - 251+900								Trùng đường Hồ Chí Minh (Km670+310 - Km670+785)

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	251+900 - 256+000	Nghệ An					4,1		
	256+000 - 257+900								Trùng đường Hồ Chí Minh: 1,9 Km (Km674+050 - Km676+150)
	257+900 - 261+000						3,1		
	261+000 - 264+000								Trùng đường Hồ Chí Minh: 3 Km (Km677+680 - Km682+025)
	264+000 - 265+700						1,7		
	265+700 - 268+000								Trùng đường Hồ Chí Minh: 2,3 Km (Km683+600 - Km687+00)
	268+000 - 269+750						1,8		
	269+750 - 270+000								Trùng đường Hồ Chí Minh: 0,25 Km (Km688+200 - Km689+00)
	270+000 - 273+000				3,0				
	273+000 - 288+650					15,7			Km286+950-Km287+650 Nền 12 mặt 11
	288+650 - 301+500								Trùng QL.46: 1,95 Km (Km58+100 - Km60+050), Trùng thị trấn Đô Lương: 10,9Km
	301+500 - 310+500					9,0			
	310+500 - 315+000					4,5			
	315+000 - 320+000				5,0				
	320+000 - 355+000					35,0			
	355+000 - 359+750	Hà Tĩnh				4,8			
	359+750 - 362+800			3,1					
	362+800 - 369+000								Trùng với Quốc lộ 8 Km 369+00 ÷ Km 377+186
	369+000 - 395+647					26,6			
	395+647 - 413+800				18,2				
	413+800 - 423+100								Trùng với đường HCM Km 413+800 ÷ Km423+100
	423+100 - 427+400				4,3				
	427+400 - 445+500					18,1			
	450+000 - 477+000	Quảng Bình					27,0		
	557+000 - 564+500					7,5			
	565+000 - 576+300					11,3			
	616+000 - 633+000					17,0			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
15B									
	000+00 - 013+850	Hà Tĩnh		13,9					
	013+850 - 014+800								Trùng với QL.1 Km 13+850 ÷ Km 14+800
	014+800 - 052+00				37,2				
15C									
	00+00 - 40+00	Thanh Hóa				40,0			
	40+00 - 112+400						72,4		
15D									
	00+00 - 12+200	Quảng Trị					12,2		
16									
	000+000 - 028+000	Thanh Hóa					28,0		
	028+000 - 045+611						17,7		
	045+611 - 066+611								trùng 20,95km với QL.15C đoạn Km40+413-Km61+363
	066+611 - 095+338						28,7		
	095+338 - 121+258								Trùng với đoạn Km145+010-Km170+930/QL.217 dài 25.92Km
	121+258 - 167+263						46,0		
	167+263 - 169+963								trùng 2,7km với QL.47 đoạn Km112+616-Km115+320
	169+963 - 195+695						25,7		
	190+000 - 229+000	Nghệ An					39,0		
	229+000 - 248+000								Trùng QL48 (Km112+00-Km132+00)
	248+000 - 258+000					10,0			
	258+000 - 278+000						20,0		
278+000 - 406+800						128,0			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
17									
	005+000 - 014+000	Bắc Ninh		9,0					
	014+000 - 021+100					5,0			
	021+100 - 032+600		11,5						
	032+600 - 046+167			13,6					
	046+167 - 051+759		5,6						
	051+700 - 054+600	Bắc Giang	2,9						
	054+600 - 060+000				5,4				
	060+000 - 065+300		5,3						
	065+300 - 072+800				7,5				
	072+800 - 074+100					1,3			
	074+100 - 088+300			14,2					
	088+300 - 093+800					5,5			
	093+800 - 108+800						15,0		
	108+800 -119+500	Thái Nguyên				10,7			
119+500 - 134+100						14,6			
134+100 - 139+500				5,4					
17B									
	00+00 - 01+337	Quảng Ninh			1,3				
	1+330 - 14+300	Hải Dương		13,0					
	14+300 - 15+500			1,2					Đi trùng QL.5
	15+500 - 28+890					13,4			
	28+890 - 41+500	Hải Phòng				1,6			
18									
	000+000 - 026+433	Bắc Ninh	26,4						
	046+300 - 077+000	Quảng Ninh	30,7						
	059+400 - 065+418				6,0				(QL.18 đoạn nội thị Mạo Khê)
	077+000 - 101+500			24,5					
	091+200 - 094+700				3,5				(QL.18 điểm Bắc Hồ dừng chân)
101+500 - 107+290		5,8							

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	107+400 - 114+912	Quảng Ninh	7,5						107+290 (trùng Km107+400)
	114+912 - 120+043			5,1					
	124+500 - 132+400		7,9						120+043 (trùng Km124+500)
	132+400 - 170+790			38,4					
	170+790 - 187+00				16,2				
	187+00 - 267+300				80,3				
	267+300 - 282+200				14,9				
	282+200 - 286+900				4,7				
	286+900 - 289+000				2,1				
	Nhánh Hòn Gai + Nhánh Bãi Cháy				2,9				(Km0+00- Km1+950) + (Km0+00- Km0+950)
18B									
	00+000 - 16+900	Quảng Ninh			16,9				
18C									
	000+000 - 042+500	Quảng Ninh			42,5				
	042+000 - 048+000				6,0				
	048+000 - 080+650					32,7			
	080+650 - 088+300				7,6				
	088+300 - 090+500					2,2			
	090+500 - 093+500					3,0			
	093+500 - 103+300						9,8		
	103+300 - 118+000				14,7				
19									
	000+000 - 005+500	Bình Định	5,5						
	005+500 - 017+256			11,8					
	015+000 - 050+000			35,1					
	050+000 - 059+000					9,1			
	059+000 - 067+000						7,7		
	067+000 - 076+000	Gia Lai				8,9			
	076+000 - 082+200			6,2					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	082+200 - 108+000	Gia Lai				25,5			
	108+000 - 113+000				5,0				
	113+000 - 135+500			22,5					
	135+500 - 160+000				23,4				
	160+000 - 168+000				5,8				
	168+000 - 180+000				10,0				
	180+000 - 243+000					62,7			
19 mới									
	02+00 - 17+300	Bình Định	15,3						
19B									
	01+600 - 15+757	Bình Định	14,2						
	15+757 - 31+150					15,4			
	31+150 - 36+666			5,5					
	36+666 - 38+255		1,6						
	38+255 - 57+640					19,4			
	57+640 - 59+755			2,1					
19C									
	000+000 - 006+093	Bình Định			6,1				
	006+093 - 027+100					21,0			
	027+100 - 029+100			2,0					
	029+100 - 039+270					10,2			
	039+275 - 123+800	Phú Yên				84,5			
	123+800 - 126+600								Trùng đoạn Km81+300 - Km84+100, QL.29
	126+600 - 150+970					24,4			
	151+050 - 166+500	Đắk Lắk						15,3	
		166+500 - 177+950					11,2		
19D									
	0+00 - 45+500	Gia Lai				45,5			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
1B									
	000+000 - 061+200	Lạng Sơn				61,2			
	061+200 - 072+000					10,8			
	072+000 - 100+700					28,7			
	100+000 - 139+000	Thái Nguyên				39,0			
	139+000 - 144+700		5,7						
1C									
	00+000 - 17+000	Khánh Hòa	17,0						
1D									
	00+000 - 9+150	Bình Định	9,0						
	09+150 - 20+700				11,5				
	20+700 - 26+000	Phú Yên			5,3				
	26+000 - 35+00				8,5				
1K									
	01+992 - 06+097	Đồng Nai		4,9					
	06+097 - 11+168	Bình Dương		5,1					Đoạn thực hiện DA BOT
	11+168 - 12+987	TP. Hồ Chí Minh		1,8					Đoạn thực hiện DA BOT
2									
	007+880 - 013+100	Hà Nội			5,2				
	013+100 - 029+800	Vĩnh Phúc			16,7				
	030+600 - 038+600		8,0						
	038+600 - 050+650			12,1					
	050+650 - 069+300	Phú Thọ	18,5						
	069+300 - 115				46,0				
	115 - 127+501 (≡128+00)	Tuyên Quang		12,6					
	139+771(≡136+224) - 163				22,3				
	163 - 173				10,1				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	173 - 179	Tuyên Quang		5,7					
	179 - 205				25,6				
	205 - 224+876	Hà Giang			20,3				
	224+876 - 232+700		8,1						
	232+700 - 260+500				27,4				
	260+500 - 287				26,8				
	287 - 294		7,3						
	294 - 312+500				17,8				
	Cầu Hạc Trì	Phú Thọ	5,8						
2 Đoạn tránh TP. Vĩnh Yên									
	00+00 - 10+523	Vĩnh Phúc		10,5					
2_ tránh thành phố Tuyên Quang									
	127+501 - 139+771	Tuyên Quang		8,2					
	Đường gom						6,7		
	Đường nhánh nút giao						3,7		
20									
	000 - 075+600	Đông Nai		75,6					
	075+600 - 097+300	Lâm Đồng		21,7					
	097+300 - 107+458				10,5				Đoạn do Công ty CP BOT QL20
	107+458 - 222+980				115,5				
	222+980 - 234+000						11,0		Đoạn đèo Mimoza
	234+000 - 240+000		6,0						
240+000 - 268+000				28,0					
20 (Đèo Mimoza)									
	00+000 - 10+796	Lâm Đồng					10,8		
21									
	059+200 - 072+700	Hòa Bình					13,5		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	072+700 - 073+000	Hòa Bình							Đi trùng Đường HCM
	073+000 - 074+200						1,2		
	074+200 - 074+700								Đi trùng Đường HCM
	074+700 - 095+000					20,3			
	095+000 - 115+300	Hà Nam			20,3				
	119+500 - 125+300			5,8					
	125+300 - 130+300				5,0				
	130+300 - 135+500				5,2				
	134+963 - 147+200	Nam Định			12,1				
	147+200 - 152+600			7,9					
	152+600 - 177+000				25,9				
177+000 - 208+280					31,1				
217									
	000+000 - 010+000	Thanh Hóa				10,0			
	010+000 - 017+000						7,0		
	017+000 - 028+200					11,2			
	028+200 - 031+400								trùng 3,2Km với QL.45 đoạn Km35+400 - Km32+200
	031+400 - 056+350					25,0			
	056+350 - 058+090								trùng 1.74Km với đường HCM đoạn Km522+100 - Km523+840
	058+090 - 060+000						1,9		
	060+000 - 104+500				44,5				
	104+500 - 107+300								trùng 2,8km với QL.15 đoạn km72+900-Km75+700
	107+300 - 195+400					88,1			
217B									
	00+000 - 09+100	Thanh Hóa				9,1			
	09+100 - 16+800					7,7			
	16+800 - 49+700						32,9		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
21B									
	041+500 - 046+500	Hà Nam				5,0			
	046+500 - 052+500					6,0			
	052+500 - 058+500					6,0			
	066+500 - 085+542		18,8						
	085+542 - 090+168	Nam Định	4,6						
	090+168 - 094+068			3,9					
	100+538 - 106+642			6,0					
	106+642 - 109+242					2,6			Đi trùng với QL.21 từ Km152+600 đến Km155+600
	109+242 - 156+800						47,1		
157+200 - 162+450	Ninh Bình					5,3			
162+450 - 166+050			3,6						
166+050 - 174+400						8,4			
174+400 - 175+250				0,9				(trùng QL12B kéo dài từ Km29+260 - Km30+110)	
175+250 - 179+600						4,4			
179+600 - 187+800					8,2				
187+800 - 191+500				3,7					
22									
	30+250 - 58+250	Tây Ninh		28,0					
22B									
	00+000 - 33+268	Tây Ninh		33,3					
	33+268 - 84+162				50,9				
22B kéo dài									
	00+000 - 20+100	Tây Ninh			20,1				
24									
	000+000 - 008+000	Quảng Ngãi		8,0					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	008+000 - 032+000	Quảng Ngãi			24,0				
	032+000 - 058+000						26,0		
	058+000 - 069+000						11,0		
	069+000 - 114+000	Kon Tum					45,0		
	114+000 - 130+000					16,0			
	130+000 - 140+000						10,0		
	140+000 - 159+000				19,0				
	159+000 - 168+200			9,2					
24B									
	000+000 - 007+000	Quảng Ngãi			7,0				
	007+000 - 017+200					10,2			
	019+000 - 024+000			5,0					
	024+000 - 046+000					22,0			
	046+000 - 061+000						15,0		
	061+000 - 067+000					6,0			
	067+000 - 108+000						41,0		
24C									
	00+000 - 22+000	Quảng Ngãi		22,0					
	22+000 - 57+000					35,0			
	57+000 - 80+365						23,4		
	80+365 - 94+540	Quảng Nam				14,2			
25									
	000+000 - 037+800	Phú Yên				37,8			
	037+800 - 044+100			6,3					
	044+100 - 058+000				13,9				
	058+000 - 070+000					12,0			
	069+000 - 076+000	Gia Lai			7,0				
	076+000 - 080+000					4,0			
	080+000 - 083+300			3,3					
083+300 - 112+000					28,7				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	112+000 - 118+000	Gia Lai				6,0			
	118+000 - 123+000				5,0				
	123+000 - 126+000		3,0						
	126+000 - 129+000			3,0					
	129+000 - 143+000				14,0				
	143+000 - 148+000			5,0					
	148+000 - 155+000					7,0			
	155+000 - 179+000				24,0				
	179+000 - 180+810		1,8						
26									
	000+00 - 002+897	Khánh Hòa		2,9					- Đường tránh TX Ninh Hòa
	000+00 - 015+350			15,4					
	015+350 - 026+00				10,6				
	026+00 - 032+00					6,0			
	032+00 - 037+00	Đắk Lắk				4,9			
	037+00 - 052+00				15,1				
	052+00 - 058+00					6,0			
	058+00 - 063+907				6,2				
	063+907 - 066+780			2,6					
	066+780 - 084+300				17,4				
	084+300 - 088+383			4,1					
	088+383 - 101+800		13,4						
	101+800 - 112+800			11,0					
	112+800 - 122+939				10,1				
	122+939-125+750			2,8					
	125+750 - 142+300				16,7				
	142+300 - 151+00			8,6					
26B									
	00+00 - 14+320	Khánh Hòa			14,3				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
27									
	000+000 - 005+840	Đắk Lắk		5,8					
	005+840 - 010+000				4,2				
	010+000 - 015+500				5,5				
	015+500 - 019+500			4,0					
	019+500 - 044+950					25,5			
	044+950 - 047+000			2,1					
	047+000 - 088+000					41,0			
	083+000 - 143+000	Lâm Đồng				60,0			
	143+000 - 154+000						11,0		
	154+000 - 174+000					20,0			
	174+000 - 206+523				32,5				
	206+523 - 224+625	Ninh Thuận			18,1				
	224+625 - 229+254					4,6			
	229+254 - 246+900			17,6					
	246+900 - 257+480				10,6				
257+480 - 266+230					8,8				
266+230 - 272+500			6,3						
279									
	(BG)037+000 - 046+000	Bắc Giang					9,0		
	(BG)046+000 - 064+000					18,0			
	(BG)064+000 - 082+000						18,0		
	(BG)082+000 - 085+000					3,0			
	(BG)085+000 - 094+000						9,0		
	(BK)027+000 - 063+000	Bắc Kạn				36,0			Đoạn này lý trình dự án, Km 27 trùng Km338+300, Km63 giáp Tuyên Quang
	(BK)229+000 - 243+300						14,3		
	(BK)243+300 - 245+700								Trùng QL.3B từ Km87+820 – Km85+450
	(BK)245+700 - 299+000						53,3		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	(BK)299+000 - 309+000	Bắc Kạn							Trùng QL.3 từ Km182+300 – Km192+300
	(BK)309+000 - 339+300						30,3		
	(ĐB)000+000 - 070+333	Điện Biên				71,0			
	(ĐB)070+333 - 083+000		8,0						
	(ĐB)083+000 - 095+000					12,0			
	(ĐB)095+000 - 116+000					21,0			
	(ĐB)272+000 - 289+100						17,1		
	(LC)036+000 - 157+500	Lào Cai				122,3			
	(LCh)157+400 - 166+000	Lai Châu					8,6		
	(LCh)166+000 - 187+000					21,0			
	(LCh)187+000 - 204+000						17,0		
	(LS)143+000 - 153+500	Lạng Sơn					10,5		
	(LS)153+500 - 158+500					5,0			
	(LS)158+500 - 182+225						27,6		
	(LS)182+225 - 229+000						46,7		
	(QN)000+000 - 013+000	Quảng Ninh				13,0			
	(QN)013+000 - 027+200			14,2					
	(QN)027+200 - 030+650			3,5					
	(QN)030+650 - 062+550						31,9		
	(SL)217+000 - 245+000	Sơn La					28,0		
	(SL)245+000 - 250+000					5,0			
	(SL)250+000 - 255+000						5,0		
	(SL)255+000 - 260+000					5,0			
	(SL)260+000 - 272+200						12,2		
	(TQ)063+000 - 157+379	Tuyên Quang				94,4			Đoạn này lý trình dự án
279_Đoạn Pắc Há - Liên Hiệp									
	00+000 - 15+000	Hà Giang				14,6			
	15+000 - 36+000						20,5		
279_Đoạn Việt Quang - Nghĩa Đô									
	00+000 - 02+000	Hà Giang					2,0		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	02+000 - 05+100	Hà Giang				3,4			
	05+100 - 10+475						5,6		
	10+475 - 18+390					8,0			
	18+390 - 23+566						5,5		
	23+566 - 26+000					2,5			
	26+000 - 31+000					5,0			
	31+000 - 36+000						5,0		
279B									
	00+000 - 11+500	Điện Biên					11,5		
279C									
	00+000 - 68+200	Điện Biên				68,2			
279D									
	000+000 - 014+000	Lai Châu				14,0			
	014+000 - 028+300						14,3		
	028+300 - 036+000	Sơn La					7,7		
	036+000 - 043+000					7,0			
	043+000 - 064+600						21,6		
27B									
	0+000 - 44+000	Ninh Thuận				44,0			
	44+000 - 52+661	Khánh Hòa			8,7				
27C									
	000+000 - 007+000	Khánh Hòa			7,0				
	007+000 - 024+000				17,0				
	024+000 - 034+163				10,2				
	034+163 - 065+453						31,4		
065+543 - 068+000	Lâm Đồng			2,5					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	068+000 - 071+000	Lâm Đồng			3,0				
	071+000 - 079+000				8,0				
	079+000 - 114+450					35,5			
	114+450 - 120+090					6,5			
28									
	002+595 - 005+600	Bình Thuận		3,0					
	005+600 - 014+000				8,4				
	014+000 - 025+000			11,0					
	025+000 - 042+664					17,1			
	042+664 - 137+186	Lâm Đồng					94,6		
	137+186 - 178+500	Đăk Nông					41,3		
	178+500 - 182+500					4,0			
	182+500 - 199+750						17,3		
	199+750 - 203+434		3,7						
	203+434 - 206+434					3,0			
	206+434 - 214+800						8,4		
	214+800 - 220+800					6,0			
	220+800 - 234+350					13,6			
	234+350 - 236+350					2,0			
	236+350 - 284+676						48,3		
	284+676 - 290+976					6,3			
	290+976 - 292+921						2,0		
292+921 - 294+792				1,9					
294+792 - 310 +896						16,1			
280									
	00 - 28	Hà Giang					28,0		
	029+00 - 065+00	Tuyên Quang					36,0		
281									
	000+00 - 006+080	Hà Tĩnh	6,1						
	006+080 - 013+800					7,7			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	013+800 - 024+00	Hà Tĩnh					10,2		
	024+00 - 039+200					15,2			
	039+200 - 042+900								Trùng QL.15 Km39+200 ÷ Km42+900
	042+900 - 059+200					16,3			
	059+200 - 067+700						8,5		
	067+700 - 078+00					10,3			
	078+00 - 080+780								Trùng với đường HCM Km78+00 ÷ Km80+780
	080+780 - 096+300					15,5			
	096+300 - 106+180						9,9		
28B									
	00 - 51+114	Bình Thuận					51,1		
	51+000 - 68+000	Lâm Đồng					18,0		
29									
	000+000 - 005+000	Phú Yên				5,0			
	005+000 - 010+000			5,0					
	010+000 - 016+500				6,5				
	016+500 - 021+850			5,4					
	021+850 - 030+440				8,6				
	030+440 - 031+300								Trùng đoạn Km1343+120- Km1342+230, QL1
	031+300 - 039+240					7,9			
	039+240 - 064+000				24,8				
	064+000 - 111+437					47,4			
	109+790 - 113+600	Đắk Lắk					3,8		
	113+600 - 128+000					14,4			
	128+000 - 133+400						5,4		
	133+400 - 144+000					10,6			
	144+000 - 155+930						11,9		
	155+930 - 166+500					10,6			
	166+500 - 168+500			2,0					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	168+500 - 175+650	Đắk Lắk				7,2			
	175+650 - 186+126				4,1				Không tính 6,4 km (Km 178+062 - Km 184+462) đi trùng đường Hồ Chí Minh do Cục QLĐB III quản lý
	186+126 - 226+000							39,9	
	226+000 - 284+155						58,2		
2C									
	000+000 - 004+873 Cầu Vĩnh Thịnh	Vĩnh Phúc	4,5						
	004+873 - 010+800		5,9						
	010+800 - 016+312			5,5					
	016+312 - 021+450								Đi trùng QL2
	021+450 - 032+600				11,2				
	032+600 - 049+750					17,2			
	049+750 - 077+250	Tuyên Quang				27,5			
	077+250 - 080+000				2,8				Đi trùng với QL.37 từ Km187+650 - Km185+00
	080+000 - 108+000					28,0			
	108+000 - 128+000				20,0				Trùng với Đường HCM
	128+000 - 133+000					5,0			
	133+000 - 250+990					118,0			
2D									
	000+000 - 026+000	Phú Thọ		26,0					Km0-Km7+650, Trùng Km0-Km7+650 QL32C -tránh TP Việt Trì
	026+000 - 031+000						5,0		
	031+000 - 041+000			10,0					
	041+000 - 078+000				37,0				
	078+000 - 091+000					13,0			
	090+765 - 101+765	Yên Bái			11,0				
	101+765 - 102+165								Đi chung QL.70 Km29+950 - Km30+350

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	102+165 - 106+165	Yên Bái			4,0				
	106+165 - 118+765						12,6		
	129+560 - 151+560	Tuyên Quang					22,0		
3									
	033+300 - 063+320	Thái Nguyên	30,0						
	075+300 - 083+300			8,0					
	083+300 - 086+180			2,9					
	086+180 - 090+000			3,8					
	090+000 - 093+000			3,0					
	093+000 - 100+000			7,0					
	100+000 - 113+816				13,8				
	113+816 - 143+000	Bắc Kạn				29,2			
	143+000 - 150+250		7,2						
	150+250 - 160+000		10,2						
	160+000 - 239+414					77,0			
	239+414 - 270+000	Cao Bằng				29,4			
	270+000 - 275+000		5,2						
275+000 - 339+000					60,6				
339+000 - 344+436		5,4							
3 mới Hà Nội - Thái Nguyên									
	000+000 - 013+580	Hà Nội	13,6						
	013+580 - 020+340	Bắc Ninh	6,8						
	020+340 - 032+125	Hà Nội	11,8						
	032+125 - 062+413	Thái Nguyên	30,3						
062+413 - 069+158		6,7							
3 Thái Nguyên - Chợ Mới									
	070+704 - 093+300	Thái Nguyên	22,6						
	093+300 - 110+333	Bắc Kạn	17,0						

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
30									
	000+000 - 008+016	Tiền Giang				8,0			
	008+016 - 026+995	Đồng Tháp				19,0			
	026+995 - 038+000			11,0					
	038+000 - 086+754				48,8				
	086+754 - 094+200			5,4					Tuyến tránh Hồng Ngự
	086+754 - 094+200								chuyển thành đường địa phương
	094+200 - 119+498					25,3			
31									
	002+300 - 018+100	Bắc Giang					15,8		
	018+100 - 020+400				2,3				
	020+400 - 031+000							10,6	
	031+000 - 038+600					7,6			
	038+600 - 042+000			3,4					
	042+000 - 075+000						33,0		
	075+000 - 077+600					2,6			
	077+600 - 099+000						21,4		
	101+000 - 112+000	Lạng Sơn					11,0		
112+000 - 162+000						50,0			
32									
	064 - 077	Phú Thọ		13,0					
	077 - 090					13,0			
	090 - 095				5,0				
	095 - 146					51,0			
	147 - 162	Yên Bái			15,0				
	162 - 172								Đi chung QL.37 Km330 - Km338+700
	172 - 200				28,0				
	200 - 205				5,0				Đoạn tuyến tránh
	205 - 332				127,0				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	332 - 404	Lai Châu				72,0			
32B									
	00 - 10	Phú Thọ				10,0			
	10 - 21	Sơn La				11,0			
32C									
	00 - 06	Phú Thọ		6,0					
	06 - 79				73,0				
	79 - 87	Yên Bái			8,0				
	87 - 96+500				9,5				
32C tránh TP Việt Trì									
	0+000 - 9+460	Hà Nội-Phú Thọ		9,5					Cầu Văn Lang
	00 - 11	Phú Thọ		11,0					Km0-Km7+650 Trùng Km0-Km7+650 QL32C
	11 - 21				10,0				
34									
	000 - 004+441	Hà Giang		4,4					
	004+441 - 028						23,6		
	028 - 031+200				3,2				
	031+200 - 052+676						21,5		
	052+676 - 056				3,3				
	056 - 073						17,0		
	073 - 212+500	Cao Bằng					139,5		
	212+500 - 247					34,5			
	247 - 259						12,0		
259 - 266						7,0			
34B									
	00 - 17	Cao Bằng					17,0		
	17 - 18					1,0			đi trùng QL.4A Km74 - Km75

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	18 - 65	Cao Bằng				47,0			
37	(1)000+000 - 005+000	Thái Bình			5,0				
	(1)005+000 - 010+000					5,0			
	(2)010+000 - 013+000	Hải Phòng					3,0		
	(2)013+000 - 021+000			8,0					
	(2)021+000 - 027+530					6,5			
	(3)030+320 - 036+000	Hải Dương		5,7					Đoạn tuyến cũ đang được xây dựng tuyến tránh thay thế (Km36+00 cũ trùng Km32+060 mới)
(3)032+060 - 047+500			15,4						
(3)047+500 - 056+320				8,8					
(3)056+320 - 065+000				8,7				Đi trùng với QL.5	
(3)065+000 - 087+470				22,5				Từ QL.5 đến QL.18	
(3)087+470 - 087+850				0,4				Đi trùng QL.18	
(3)087+850 - 099+680						11,8			
(4)013+000 - 023+600	Bắc Giang						10,6		
(4)023+600 - 028+300						4,7			
(4)028+300 - 046+400						18,1			
(4)046+400 - 070+000			23,6					Đi trùng với QL.1	
(4)070+000 - 091+300				21,3					
(4)091+300 - 097+000						5,7			
(5)096+000 - 114+800	Thái Nguyên				18,8				
(5)114+800 - 119+800			5,0						
(5)119+800 - 124+970					5,3				
(5)124+970 - 132+641			7,7					Đi chung QL3	
(5)132+641 - 139+000							6,4	Đi chung QL3	
(5)139+000 - 155+000					16,0			Đi chung QL3	
(5)155+000 - 172+800						17,8			
(6)172+800 - 182+800	Tuyên Quang					10,0			
(6)182+800 - 187+650					4,9				
(6)187+650 - 210+000						22,4			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	(6)210+000 - 220+000	Tuyên Quang		10,0					
	(6)220+000 - 238+152						17,3		
	(7)238+000 - 250+500	Yên Bái			12,5				
	(7)250+500 - 271+000								Đi chung QL.70
	(7)271+000 - 283+500			12,5					
	(7)283+500 - 315+000				31,5				
	(7)315+000 - 323+000				8,0				
	(7)323+000 - 330+000				7,0				
	(7)330+000 - 338+700				8,7				Đi chung QL.32 Km162 - Km172
	(7)338+700 - 356+000				17,3				
	(8)356+800 - 398+000	Sơn La				41,2			
	(8)398+000 - 410+840						12,8		
	(8)410+840 - 415+800					5,0			
	(8)415+800 - 464+000						48,2		
	(8)464+000 - 467+278								Đi chung QL.6 Km260+885 - Km264+163
	(8)467+278 - 499+621						32,3		
37B									
	000+000 - 027+500	Thái Bình		27,5					
	027+500 - 041+818					13,9			
	041+818 - 061+815	Nam Định			20,0				
	061+815 - 062+965					1,2			Đi trùng QL.2 từ Km182+500 - Km183+650
	062+965 - 077+000				15,5				
	077+000 - 095+309					18,3			
	095+309 - 099+363			2,6					
	099+363 - 106+483					7,1			
	106+500 -126+000	Hà Nam			19,5				
	126+000 -128+500					2,5			
	128+500 -137+500						9,0		
	137+500 -139+000			1,5					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
38									
	00+000 - 04+200	Bắc Ninh	4,2						
	04+200 - 12+343		8,1						
	05+257 - 11+400			6,1					
	12+343 - 22+465		9,5						
	22+465 - 32+800	Hải Dương	10,3						
	32+800 - 52+000	Hưng Yên				13,7			
	64+250 - 69+762			5,5					
	69+762 - 72+571		2,8						
	72+571 - 82+304	Hà Nam	9,7						
	73+240 - 81+200			8,0					
	82+304 - 85+005			2,7					
	85+000 - 86+000			1,0					
	87+600 - 95+644			8,0					
	Đoạn nhánh			0,8					
38B									
	000+000 - 019+150	Hải Dương	19,2						
	019+950 - 038+305	Hưng Yên			18,4				
	045+075 - 048+575	Hà Nam					4,6		
	048+575 - 055+000				6,4				
	055+000 - 080+395				25,4				
	080+478 - 083+740	Nam Định				3,3			
	083+740 - 088+000			4,3					Đi trùng QL.10 đoạn Km104+300 đến Km108+560
	088+000 - 111+040					23,1			
	117+475 - 123+800	Ninh Bình	6,3						đoạn Km117+967-Km122+467 đi trùng QL.1
	123+800 - 131+371					7,6			
	131+371 - 138+390		7,0						
138+390 - 143+030					4,6				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
39									
	000+000 - 005+000	Hưng Yên			6,7				
	005+000 - 028+000			23,0					
	028+000 - 036+160		8,2						
	036+160 - 043+130			7,0					
	042+650 - 074+400	Thái Bình		31,8					
	074+400 - 081+600			7,2					
	081+600 - 108+400			26,8					
3B									
	000+000 - 024+000	Lạng Sơn					24,0		
	024+000 - 061+700						37,7		
	061+000 - 075+600	Bắc Kạn				7,3			
	074+600 - 082+000		6,4						
	075+600 - 082+000		6,4						Tuyến tránh
	075+600 - 082+000			6,4					Tuyến chính
	082+000 - 130+600					48,6			
	130+600 - 140+100								Trùng QL.3 từ Km144 – Km153+500
	140+100 - 145+200			5,2					
	145+200 - 186+000					40,8			
	186+000 - 211+000						25,0		
	211+000 - 228+000	Tuyên Quang				17,0			
	228+000 - 241+550					13,6			Đi trùng với QL.2C từ Km209+640 - Km223+200
	241+550 - 280+200					38,7			
3C									
	000+000 - 035+000	Thái Nguyên				35,0			
	035+000 - 067+900	Bắc Kạn				32,9			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
4	190 - 211	Lào Cai				21,0			
	211 - 238						27,0		
	238+000 - 286+400					48,4			
	296 - 299+450	Hà Giang					3,3		
	388 - 406+500						18,2		
40	00 - 07+300	Kon Tum				7,3			
	07+300 - 13+900				6,6				
	13+900 - 21+526						7,6		
40B	000 - 001+770	Quảng Nam							Đoạn này chưa thi công
	001+770 - 011				9,2				
	011 - 032+300					21,3			
	032+300 - 125					92,7			
	125 - 141+080						16,1		
	147+431 - 173+000	Kon Tum					25,6		
	173+000 - 178+500			5,5					
	178+500 - 188+000						9,5		
	188+000 - 204+500					16,5			
204+500 - 209+100			5,0						
43	000+000 - 027+000	Sơn La					27,0		
	027+000 - 075+900						48,9		
	075+900 - 080+715					5,0			
	080+715 - 087+000								Trùng QL.6 Km186+250 - Km191+250
	087+000 - 087+800					0,8			
	087+800 - 119+000						31,2		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
45									
	000+000 - 009+000	Ninh Bình			9,0				
	008+350 - 047+200	Thanh Hóa				38,9			
	047+200 - 052+670				5,5				
	052+670 - 058+500					5,8			
	058+500 - 076+600			18,1					
	076+600 - 081+600					5,0			
	081+600 - 114+500				32,9				
114+500 - 132+800						18,3			
46									
	000 - 021+700	Nghệ An	21,7						
	021+700 - 049+500			27,8					
	049+500 - 060+000				10,5				
060+000 - 082+000					22,0				
46B									
	000 - 010+200	Nghệ An	10,2						
	010+200 - 035+500			25,3					
	035+500 - 044+00				8,5				
044 - 060+500					16,5				
46C									
	000 - 055+400	Nghệ An			55,4				
	055+400 - 062+200					6,8			
	062+200 - 070+000						7,8		
	070+000 - 087+200					17,2			
	087+200 - 096+550						9,4		
	096+550 - 102+220					5,7			
	102+220 - 107+220						5,0		
107+220 - 114+150					6,9				
114+150 - 119+150						5,0			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
47									
	000+000 - 014+000	Thanh Hóa		14,0					
	014+000 - 020+050				6,1				
	020+050 - 021+620								Trùng 1.57Km với QL.45 (đoạn Km74+950 - Km76+520)
	021+620 - 029+000				7,4				
	029+000 - 034+000					5,0			
	034+000 - 057+000				23,0				
	057+000 - 071+500					14,5			
071+500 - 080+000					8,5				
080+000 - 132+000					52,0				
132+000 - 138+500							6,5		
47B									
	00 - 05	Thanh Hóa				5,0			
	05 - 19						14,0		
	19 - 24+600					5,6			
47C									
	00+000 - 07+000	Thanh Hóa					7,0		
	07+000 - 13+000					6,0			
	13+000 - 20+000						7,0		
	20+000 - 33+600					13,6			
	33+600 - 34+400								Trùng 0.8Km với QL.47B đoạn Km15+300 - Km16+100)
	34+400 - 53+000					18,6			
48									
	000+000 - 020+083	Nghệ An		20,1					
	020+083 - 033+000				12,9				
	033+000 - 038+000			5,0					
	038+000 - 064+000				26,0				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	064+000 - 112+400	Nghệ An				48,4			
	112+400 - 160						47,6		
48B	00+000 - 01+300	Nghệ An			1,3				
	01+300 - 03+950						2,7		
	03+950 - 04+800				0,9				
	04+800 - 07+550				2,7				
	07+550 - 09+470						1,9		
	09+470 - 12+650				3,2				
	12+650 - 25+000						12,4		
48C	000 - 009+700	Nghệ An			9,7				
	009+700 - 15+300		5,6						
	015+300 - 123+100						107,8		
48D	000+000 - 012+000	Nghệ An			12,0				
	012+000 - 041+123			29,7					
	041+123 - 047+000								Trùng QL.48 (Km30+400- Km36+400)
	047+000 - 051+900					5,0			
	051+900 - 070+000						18,5		
	070+000 - 105+000						35,6		
	105+000 - 107+000								Trùng QL48C 2
	107+000 - 158+000						51,0		
	158+000 - 172+000								Đang XDCB
48E	000+000 - 001+200	Nghệ An					1,2		
	001+200 - 007+200			6,0					
	007+200 - 042+000						34,8		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	042+000 - 099+500	Nghệ An					57,5		
	099+500 - 099+900								Trùng QL48: 0,4Km (Km50+00-Km50+400)
	099+900 - 125+000						25,1		
	125+000 - 137+700								Trùng QL.48D (Km59+300-Km70+00)
	137+700 - 159+700						22,0		
	159+700 - 165+300								Trùng QL.15 (Km270+00-Km275+600)
	165+300 - 191+850						26,6		
	191+850 - 193+500								Trùng QL.7B (Km11+750-Km13+900)
	193+500 - 228+200						34,7		
	228+200 - 232+000			3,8					
	232+000 - 236+000			4,0					
49									
	000 - 015+210	Thừa Thiên Huế		15,2					
	015+210 - 078+000					62,8			
	078+000 - 089+754					11,8			
	089+754 - 103+554						13,8		
49B									
	000+000 - 000+283	Quảng Trị				0,3			
	000+283 - 003+356	Thừa Thiên Huế				3,1			
	003+356 - 003+657	Quảng Trị				0,3			
	003+657 - 040+000	Thừa Thiên Huế				36,3			
	040+000 - 048+400				8,4				
	048+400 - 053+400				5,0				
	053+400 - 073+500					20,1			
	073+500 - 083+500				10,0				
	083+500 - 104+800					21,3			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
49C									
	00+00 - 22+514	Quảng Trị			22,5				
	22+514 - 41+076					18,6			
4A									
	000+000 - 008+000	Lạng Sơn			8,0				
	008+000 - 051+200					43,2			
	051+200 - 066+000					14,8			
	066+000 - 074+000	Cao Bằng				8,0			
	074+000 - 094+700					20,7			
	094+700 - 120+000					25,3			
	120+000 - 136+000							16,0	
	136+000 - 156+200						20,2		
	156+200 - 173+450					17,3			
	173+450 - 204+000					30,6			
	204+000 - 234+000							30,0	
	234+000 - 277+000						43,0		
277+000 - 280+500					3,5			Đi trùng Đường Nhánh HCM	
280+500 - 348+000						67,5			
4B									
	000+000 - 019+000	Lạng Sơn				19,0			
	019+000 - 024+950				6,0				
	024+950 - 029+000					4,1			
	029+000 - 033+500				4,5				
	033+500 - 080+000					46,5			
080+000 - 107+000	Quảng Ninh				24,4				
4C									
	000 - 006	Hà Giang			6,0				
	006 - 012					6,0			
	012 - 023+600						11,6		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	023+600 - 026+600	Hà Giang			3,0				
	026+600 - 035+500						8,9		
	035+500 - 039+800				4,3				
	039+800 - 047						7,2		
	047 - 050+200				3,2				
	050+200 - 106						55,8		
	106 - 119+400						13,4		
	119+400 - 121+700				2,3				
	121+700 - 143						21,3		
	143 - 145				2,0				
	145 - 163						18,0		
	163 - 166+300				3,3				
	166+300 - 200						33,7		
200 - 217	Cao Bằng					17,0			
4D									
	000+000 - 002+000	Lai Châu		2,0					
	002+000 - 026+500					24,5			
	026+500 - 036+200			9,7					
	036+200 - 056+700					20,5			
	056+700 - 060+400			3,7					
	060+400 - 089+000					28,6			
	089 - 104	Lào Cai				15,0			
	104 - 105		1,0						
	105 - 137+100					32,1			
	137+100 - 140+893					3,6			
	140+893 - 149								Đi trùng QL.70
149 - 200					51,0				
4E									
	00+000 - 34+600	Lào Cai				34,0			
	34+600 - 44+200		9,6						

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
4G	000+000 - 012+000	Sơn La				12,9			Ngã 3 CA Tỉnh (Km0) +Đoạn nối 0,94km
	012+000 - 024+000						12,0		
	024+000 - 038+000						14,0		
	038+000 - 066+000					28,0			
	066+000 - 072+000						6,0		
	072+000 - 088+000					16,0			
	088+000 - 103+000					15,0			
	103+000 - 122+000						19,0		
4H	000+000 - 008+000	Điện Biên					8,0		
	008+000 - 013+000					5,0			
	013+000 - 037+100						24,1		
	037+100 - 148+100					111,0			
	148+100 - 190+200						36,6		
	184+700 - 190+000	Lai Châu						5,3	
	190+000 - 200+000						10,0		
	200+000 - 237+000						37,0		
	237+000 - 262+000						25,0		
	262+000 - 354+335						92,3		
4H_Nhánh 1	00+000 - 13+200	Điện Biên					13,2		
4H_Nhánh 2	00+000 - 37+000	Điện Biên					37,0		
5	011+135 - 033+730	Hưng Yên	22,6						
	033+730 - 077+830	Hải Dương	44,1						

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	077+830 - 113+252	Hải Phòng	35,4						
50	11+030 - 17+450	Long An			6,4				Tuyển nội ô thị trấn Cần Giuộc (Km13+300 - Km17+450)
	13+300 - 17+450			4,2					Tuyển tránh thị trấn Cần Giuộc
	17+450 - 26+900			9,5					
	26+900 - 31+050				4,2				Tuyển tránh thị trấn Cần Đước
	26+900 - 31+050				4,2				Tuyển nội ô thị trấn Cần Đước
	31+050 - 35+123				4,1				
	36+300 - 88+626	Tiền Giang			52,3				
51	00+000 - 37+402	Đồng Nai		37,4					
	37+402 - 73+600	Bà Rịa - Vũng Tàu		36,2					
	73+968 - 85+990	Bà Rịa - Vũng Tàu		12,0					
51B									
	73+968 - 85+990	Bà Rịa - Vũng Tàu		12,0					
53	000+000 - 004+275	Vĩnh Long		4,3					
	004+275 - 043+200				38,9				
	043+200 - 074+470	Trà Vinh			31,3				
	074+470 - 116+700			42,2					
	116+700 - 117+200								Phạm vi bến phà Kênh Tắc
	117+200 - 135+700					18,5			
	135+700 - 148+000								Phạm vi bến phà Lăng Sắt
	148+000 - 166+858					18,9			
53 nối dài									
	00+000 - 04+158	Vĩnh Long		4,2					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
53B									
	00+000 - 09+680	Trà Vinh			9,7				
	09+680 - 20+260						10,6		
	20+260 - 20+560								Phạm vi bến phà Kênh 6
	20+560 - 34+500						13,9		
54									
	000+000 - 031+597	Đồng Tháp			31,6				
	031+597 - 047+580	Vĩnh Long					16,0		
	047+580 - 053+000				5,4				
	053+000 - 082+663						29,7		
	082+663 - 148+240	Trà Vinh			65,6				
55									
	000+000 - 048+420	Bà Rịa - Vũng Tàu		48,4					
	052+640 - 094+170	Bình Thuận			41,5				
	094+170 - 100+320		6,2						
	100+320 - 159+500				52,2				
	159+500 - 205+140					45,3			
	205+140 - 229+140	Lâm Đồng					24,0		
56									
	00+000 - 18+020	Đồng Nai		18,0					
	18+020 - 50+320	Bà Rịa - Vũng Tàu		32,3					
57									
	000+000 - 003+294	Vĩnh Long		3,3					
	003+294 - 004+724								Bến phà Đình Khao
	004+724 - 007+410						2,7		
	007+410 - 016+100	Bến Tre		8,7					
	016+100 - 020+300			5,3					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	020+300 - 049+650	Bến Tre		29,4					Trùng QL.60 từ Km48+955 - Km49+650
	049+650 - 064+180					14,5			
	064+180 - 073+100					8,9			
	073+100 - 091+630						18,5		
	091+630 - 103+283						11,7		
57B									
	00 - 26+598	Bến Tre				26,6			
	26+598 - 37+536			10,9					
	37+536 - 46+223					8,7			
	46+223 - 56+643						10,4		
	56+643 - 86+228					29,6			
57C									
	00+000 - 17+705	Bến Tre				17,7			
	17+705 - 19+028			1,3					Trùng QL.60 (Km13+877- Km15+200)
	19+028 - 37+394					18,4			
	37+394 - 43+068						5,7		
	43+068 - 55+682					12,6			
	55+682 - 64+087					8,4			
	64+087 - 65+987						1,9		
6									
	038+000 - 070+932	Hòa Bình	32,9						
	070+932.47- 078+300			7,4					
	078+300 - 085+000				6,7				
	085+000 - 090+000		5,0						
	090+000 - 153+000				63,0				
	153+000 - 188+000	Sơn La			35,0				
	188+000 - 194+000		6,0						
	194+000 - 290+400				96,4				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	290+400 - 303+000	Sơn La	12,6						
	303+000 - 334+323				31,3				
	334+323 - 339+352		5,0						
	339+352 - 366+265				26,9				
	366+265 - 383+207	Điện Biên			16,9				
	383+000 - 478+000						95,0		
6 Đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình									
	06+680 - 13+050	Hà Nội	6,4						
	13+050 - 30+275	Hòa Bình	17,2						
60									
	000+000 - 003+500	Tiền Giang		3,5					
	011+405 - 026+000	Bến Tre		14,6					
	026+000 - 031+250				5,3				
	031+250 - 041+540					10,3			
	049+300 - 054+900	Trà Vinh					5,6		
	054+900 - 060+637				5,7				
	060+637 - 070+462				9,8				Trùng QL53
	070+462 - 101+750				31,3				
	107+500 - 121+000	Sóc Trăng				13,5			
	121+000 - 126+558				5,6				
61									
	00+000 - 33+000	Hậu Giang				33,0			
	33+000 - 39+500				6,5				
	39+500 - 46+694			7,2					
	46+694 - 52+281				5,6				
	52+281 - 80+000	Kiên Giang			27,7				
	80+000 - 96+292					16,3			
61B									
	00+000 - 06+302	Hậu Giang					6,3		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	06+250 - 07+750	Hậu Giang		1,5					Tuyến tránh mới
	06+302 - 11+650			5,3					
	11+650 - 15+300						3,7		
	15+460 - 18+750	Sóc Trăng				3,3			
	18+750 - 22+760				4,0				
	22+760 - 43+415						20,7		
61C	00+000 - 10+200	Cần Thơ			10,2				
	10+200 - 13+600	Hậu Giang			3,4				
	13+600 - 25+178					11,6			
	25+178 - 39+146				14,1				
	39+146 - 47+352						8,2		
62	00 - 05	Long An			5,0				
	05 - 28+200					23,2			
	28+200 - 41+500								Trùng QL.N2
	41+500 - 76+080					34,6			
63	000+000 - 005+000	Kiên Giang			5,0				
	005+000 - 024+000					19,0			
	024+000 - 074+200						50,2		
	074+200 - 110+010	Cà Mau					35,8		
	110+010 - 114+629				4,6				
6B	00+000 - 19+000	Sơn La					19,0		
	19+000 - 33+000					14,0			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
6C									
	0+000 - 13+200	Sơn La					13,2		Kim Chung-Lao Khô
	0+000 - 56+000						56,0		Tà Làng-Cò Nồi
7									
	000+000 - 001+868	Nghệ An		1,9					Kéo dài xuống biển
	000+000 - 027+000					27,0			
	027+000 - 061+000				34,0				
	061+000 - 225+000					162,0			Km69 trùng Km71 do lý trình đặc biệt
70									
	000 - 025A	Phú Thọ				26,4			
	025A - 109	Yên Bái				85,0			
	109 - 189	Lào Cai				80,0			
	189 - 198+050		9,1						
70B									
	000 - 018	Phú Thọ				18,0			
	018 - 026				8,0				
	026 - 064					30,0			
	064 - 086				22,0				
	086 - 091					5,0			
	091 - 126			35,0					
	126 - 133					7,0			
132+720 - 142+760	Hòa Bình					10,0			
7B									
	00+000 - 08+000	Nghệ An			8,0				
	08+000 - 14+000			6,0					
	14+000 - 22+500					8,5			
	22+500 - 25+400								Trùng QL.7A

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	25+400 - 47+800	Nghệ An					22,4		
7C									
	00+000 - 02+292	Nghệ An		2,3					
	02+292 - 07+566		5,3						
	07+566 - 13+066								Trùng QL.1
	13+066 - 19+833								Đang XD CB
	19+833 - 48+986			29,1					
8									
	00 - 05+000	Hà Tĩnh	5,0						
	05+00 - 37+00			32,0					
	37 - 45+500						8,5		
	45+500 - 85+300						39,8		
80									
	000+000 - 003+697	Vĩnh Long			3,7				
	003+697 - 051+077	Đồng Tháp			47,4				
	054+591 - 077+900	Cần Thơ				23,3			
	077+900 - 082+690				4,8				
	082+746 - 109+859	Kiên Giang				27,1			
	109+859 - 120+212				10,4				
	120+212 - 215+970					95,8			
8B									
	000+00 - 003+00	Hà Tĩnh	3,0						
	003+00 - 015+800								Trùng với QL.1
	015+800 - 024+00		8,2						
	024+00 - 025+00						1,0		
8C									
	000+00 - 011+00	Hà Tĩnh			11,0				

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	011+00 - 012+00	Hà Tĩnh							Trùng với QL1 Km11+00 ÷ Km12+00
	012+00 - 025+00				12,4				
	025+00 - 030+474					5,5			
	030+00 - 053+00				20,7				
	053+00 - 090+600								Trùng với QL15, QL8 Km 53+00 ÷ Km 90+600
	090+600 - 098+200						7,6		
	098+200 - 135+673						37,5		
	135+673 - 141+090							5,4	Lý trình địa phận Nghệ An: Km139+247-Km141+090
9									
	00+000 - 09+700	Quảng Trị			9,7				Tuyến tránh phía Bắc TX Đông Hà;
	00+000 - 10+700				10,7				Tuyến tránh phía Nam TX Đông Hà;
	00+000 - 42+000				42,0				
	42+000 - 67+000					25,0			
	67+000 - 83+300				16,3				
9 (cảng Cửa Việt – QL1)									
	00+000 - 13+740	Quảng Trị			13,7				
91									
	007+000 - 014+000	Cần Thơ			7,0				
	014+000 - 039+000				25,0				
	039+200 - 045+470					12,1			
	045+118 - 050+889				5,8				
	051+140 - 067+000	An Giang	15,9						
	067+000 - 085+050					18,1			
	085+050 - 090+050				5,0				
	090+050 - 123+300					33,3			
	123+300 - 127+000						3,7		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	127+000 - 138+250	An Giang			11,3				
	138+250 - 141+231			3,0					
91B									
	00+000 - 15+793	Cần Thơ		15,8					
91C									
	00+000 - Cầu Long Bình	An Giang			31,7				
9B									
	00 - 52	Quảng Bình					36,0		Đi trùng đường HCM Đ từ K995-Km1012 (Km4-Km20)
	52 - 70						18,0		
	70 - 83							13,0	
9C									
	00+000 - 14+500	Quảng Bình			14,5				
	14+500 - 39+820						25,3		
9D									
	00+00 - 49+937	Quảng Trị			45,9				
9E									
	00 - 12	Quảng Bình			12,0				
	12 - 18					6,0			
	18 - 42						24,0		
Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình									
	210+00 - 215+010	Hà Nội	5,0						
	215+010 - 243+854	Hà Nam	28,8						
	243+854 - 260+030	Nam Định	16,2						

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi									
	000+000 - 007+965	TP Đà Nẵng	8,0						
	007+965 - 099+200	Quảng Nam	91,2						
	099+200 - 131+500	Quảng Ngãi	32,3						
	131+500 - 139+204				7,7				
Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang									
	113+717 - 132+245	Bắc Giang	19,3						
	132+245 - 152+234	Bắc Ninh	19,7						
	152+234 - 159+258	Hà Nội	7,0						
Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng									
	000+420 - 005+823	Hà Nội	6,2						
	005+823 - 032+683.5	Hưng Yên	26,9						
	032+683.5 - 072+900	Hải Dương	40,2						
	072+900 - 105+417	Hải Phòng	32,5						
Cao tốc La Sơn - Túy Loan									
	36 - 66	TP Đà Nẵng		30,0					Hiện nay chưa bàn giao
Cao tốc Liên Khương - Đà Lạt									
	203+600 - 222+082	Lâm Đồng	19,2						Trùng QL, 20 Km 219+350 - Km 222+082
Cao tốc Nội Bài - Lào Cai									
	000+000 - 007+661	Hà Nội	7,7						
	007+661 - 048+088	Vĩnh Phúc	40,4						
	048+088 - 109+783	Phú Thọ	61,7						
	109+783 - 123+080	Yên Bái	13,3						
	123+080 - 190+580				67,5				
190+580 - 244+155	Lào Cai			53,6					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	244+155 - 262+800	Lào Cai	21,6						
Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ									
	182+300 - 211+256	Hà Nội	29,0						
Cao tốc TP.HCM - Trung Lương									
	00+000 - 02+300	Tiền Giang		2,3					Nhánh CT- Lương Phú
	00+000 - 06+780			6,8					Nhánh CT-Đồng Tâm
	09+380 - 10+000	TP. Hồ Chí Minh		1,9					Phạm vi nút giao Chợ Đệm
	10+000 - 11+140		1,1						Tuyến chính
	11+140 - 39+550	Long An	28,4						Tuyến chính
	20+000 - 36+500		3,2						Phạm vi nút giao Bến Lức
	36+500 - 39+550	Tiền Giang	10,3						Phạm vi nút giao Tân An
								Tuyến chính	
Cầu Thái Hà									
		Thái Bình-Hà Nam	5,7						
Cầu Thăng Long									
		Hà Nội	1,7						
Đ Hồ chí Minh									
	0000+000 - 0022+000	Phú Thọ		22,0					
	0000+000 - 0030+327	Gia Lai			30,7				- Tuyến tránh đô thị Pleiku
	0000+000 - 0045+000	Cao Bằng				45,0			
	0057+350 - 0058+450	Tây Ninh		4,7					Lý trình dự án do Cục QLDB IV quản lý
	0097+230 - 0102+948	Bắc Kạn			5,6				
	0118+580 - 0123+863				5,4				
	0199+000 - 0215+878	Thái Nguyên			16,8				
	0266+000 - 0278+921	Tuyên Quang			13,4				
	0438+000 - 0451+000	Hòa Bình		13,0					
0451+000 - 0503+000				52,0					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	0503+030 - 0632+600	Thanh Hóa			129,6				
	0632+600 - 0765+900	Nghệ An			133,3				
	0765+900 - 0846+500	Hà Tĩnh			80,6				
	0846+500 - 1047+300	Quảng Bình			200,8				
	1047+300 - 1085+105	Quảng Trị			37,8				
	1320+365 - 1325+400	Quảng Nam		5,0					
	1325+400 - 1377+650					52,3			
	1377+650 - 1380+680			3,0					
	1380+680 - 1407+495					26,6			
	1407+495 - 1431+127	Kon Tum					23,6		
	1431+127 - 1507+640					76,5			
	1507+640 - 1526+145			18,5					
	1526+145 - 1534+931			8,3					
	1534+931 - 1543+400			8,6					
	1542+750 - 1562+250			21,5					Tuyển tránh TP Kon Tum.
	1543+400 - 1559+234			15,5					
	1559+234 - 1564+327			4,9					
	1564+327 - 1593+000	Gia Lai		27,1					
	1593+000 - 1610+000			19,1					
	1609+000 - 1667+570			57,6					
	1627+700 - 1637+450			10,8					Tuyển tránh Chư Sê
	1667+570 - 1697+260	Đắk Lắk		29,7					
	1687+139 - 1709+436				23,3				Tuyển tránh TT Thị trấn Ea Đrăng huyện Ea H;leo
	1697+260 - 1701+284			4,0					
	1701+284 - 1729+490			28,0					
	1728+200 - 1757+800				26,1				Tuyển tránh phía tây Thị xã Buôn Hồ
	1729+490 - 1738+148			8,7					
	1738+148 - 1767+436			28,9					
	1767+436 - 1785+464			17,4					
	1785+464 - 1793+1600			8,9					
	1793+1600 - 1798+635	Đắk Nông		4,9					
	1798+635 - 1824+000			24,5					

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	1824+000 - 1876+000	Đắk Nông		50,2					
	1876+000 - 1899+000			23,0					817+00 - 840+00 QL14
	1899+000 - 1908+500		9,5						840+00 - 849+500QL14
	1908+500 - 1925+660			17,2					849+500 - 866+660 QL14
	1925+660 - 1931+000		5,3						866+660 - 872+00 QL14
	1931+000 - 1946+000			15,0					872+00 - 887+00 QL14
	2052+380 - 2063+000	Bình Phước		15,4					
	2300+000 - 2323+417	Đồng Tháp				23,4			
	2377+000 - 2388+800	Cà Mau			11,8				
	2388+800 - 2428+300						39,5		
2428+300 - 2436+000					7,7				
Đ Hồ chí Minh_Đường Nhánh									
	00 - 07	Cao Bằng				7,0			
Đ.HCM (Nhánh Tây)									
	000+000 - 015+000	Quảng Bình				15,0			
	015+000 - 162+000						147,0		
	162+000 - 231+130	Quảng Trị					69,1		
	231+130 - 237+300					6,2			
	237+300 - 249+728				12,4				
	249+278 - 313+800					64,1			
	313+800 - 412+500	Thừa Thiên Huế				98,7			
	412+530 - 463+000	Quảng Nam				50,8			
463+000 - 497+535						34,6			
DCT HCM - LT - DG									
	04+000 - 12+600	TP. Hồ Chí Minh	8,6						Đoạn thực hiện DA BOT
	12+600 - 54+983	Đồng Nai	42,4						Đoạn thực hiện DA BOT
Đường cột cờ quốc gia Lũng Cú									
	00 - 26	Hà Giang					26,0		

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Đường nối cảng Nghi Sơn - Đ.HCM									
	009+00 - 054+540	Thanh Hóa				45,5			
Đường nối QL.1 với cảng Ninh Phúc									
	00 - 07+430	Ninh Bình		7,4					
Đường nối từ QL.1 đến Đường HCM									
	00+00 - 13+090	Quảng Trị			13,1				
Hầm Hải Vân - Túy Loan									
	01+509 - 12+182	TP Đà Nẵng	10,7						
	12+182 - 30+283				18,1				
Hành lang ven biển phía nam									
	010+000 - 026+000	Cà Mau		16,0					
	026+000 - 052+405				26,4				
	052+405 - 081+290	Kiên Giang			28,9				
	081+290 - Nút giao Tắc Cụt				0,3				
	084+480 - 091+000				6,5				
	096+000 - 114+552				18,6				
Lộ tử - Rạch Sỏi									
	02+104,11 - 26+275	Cần Thơ		24,2					
	26+275 - 53+554	Kiên Giang		27,3					
N1									
	138+914 - 162+200	An Giang				23,3			
	162+200 - 202+625	Kiên Giang				40,4			

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
N2									
	05+018 - 19+000	Long An			14,0				
	19+000 - 94+460					75,5			
	94+460 - 101+902	Đồng Tháp				7,4			
N2B									
	26+000 - 49+831	Đồng Tháp		23,8					
	49+831 - 54+844	Cần Thơ		5,0					
Nam Sông Hậu									
	000+740 - 009+102	Cần Thơ			8,4				
	009+102 - 017+704	Hậu Giang			8,6				
	017+704 - 114+700	Sóc Trăng			97,0				
	114+700 - 142+680					28,0			
	142+680 - 147+450	Bạc Liêu		4,8					
Nội Bài – Bắc Ninh									
	(P)15+600 - 25+060	Bắc Ninh		9,5					Tuyển chính bên phải
	(P)25+060 - 31+109		6,0						Tuyển chính bên phải
	(T)15+600 - 31+109		15,5						Tuyển chính bên trái
Nối CT HN-HP và CT CG-NB									
	00+690 - 31+116	Hưng Yên	28,5						
Quản lộ - Phụng Hiệp									
	000+000 - 016+513	Hậu Giang		16,5					
	016+513 - 057+689	Sóc Trăng		41,2					
	057+689 - 101+954	Bạc Liêu		44,3					
	101+954 - 107+400	Cà Mau		5,4					
	107+400 - 111+740		4,3						

Tên Quốc lộ	Từ Km Đến Km	Địa phận Tỉnh_TP	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Tân Vũ - Lạch Huyện	00+000 - 16+730	Hải Phòng	16,9						
	99+884 - 110+052	Lào Cai			8,7				
Tránh 4D đoạn qua TX Sa Pa									
Trường Sơn Đông	000+000 - 016+171	Quảng Nam				19,1			
	019+000 - 026+774					7,8			
	036+000 - 047+000					7,1			
	048A+000 - 083+793					35,3			
	097+900 - 122+000					21,1			
	130+000 - 142+000					7,1			
	142+000 - 175I+00	Quảng Ngãi				36,2			
	175I+00 - 230+000	Kon Tum				52,1			
	230+000 - 317+000	Gia Lai				90,4			
	320+000 - 392+000					72,0			
	392+000 - 394+000			2,0					
	394+000 - 411+000					17,0			
	411+000 - 440+000								trùng với Km 123- Km100 QL25
	440+000 - 475+000					35,0			
	475+000 - 495+200	Phú Yên				19,7			
	495+200 - 511+000	Đắk Lắk				15,8			
	511+000 - 536+000					23,3			
	590+000 - 601+000					11,8			
	636+000 - 671+157	Lâm Đồng				35,2			